



dòu yìn
痘印

noun · acne scar

Example Sentences

tā de liǎn shàng yǒu dòu yìn
他的脸上有痘印。

He has acne scars on his face.

dòu yìn xū yào hěn cháng shí jiān cái néng dàn huà
痘印需要很长时间才能淡化。

Acne scars take a long time to fade.

yī shēng jiàn yì yòng jī guāng zhì liáo lái qù chú dòu yìn
医生建议用激光治疗来去除痘印。

The doctor recommended laser treatment to remove acne scars.

Trace each character, then write the word on your own.

痘	痘	痘	痘	痘	痘	痘	痘	痘	痘	痘
痘	痘	痘	痘							

印	印	印	印	印	印	印	印			